

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 214/2022/DS-PT

Ngày: 06-6-2022

V/v Tranh chấp chia tài sản chung
trong hộ và chia thừa kế quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Th phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị T

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Trúc P

Ông Lê Th T

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ N – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Vũ Thị Thu H -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào các ngày 31 tháng 5 năm 2022 và 06 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa
án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số:
199/2021/TLPT-DS, ngày 04 tháng 10 năm 2021 về “*Tranh chấp chia tài sản
chung trong hộ và chia thừa kế quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2021/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2021 của
Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2022/QĐXXPT-DS
ngày 04 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1955;

Người đại diện theo ủy quyền cho ông T: Bà Nguyễn Thị Nguyệt X, sinh
năm 1958 (Văn bản ủy quyền ngày 01/8/2013).

Cùng địa chỉ: Số 71A, ấp P, xã H, thành phố V, tỉnh V.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Thái Quang
T, sinh năm 1975 (Theo văn bản ủy quyền ngày 05/11/2021);

Địa chỉ: Số nhà 278, đường K, Phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn:*

2.1. Chị Trần Thị Minh Tr, sinh năm 1974;

2.2. Anh Trần Minh P, sinh năm 1972;

Cùng địa chỉ: Số 179, tổ 5, ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chị Trần Thị Minh G, sinh năm 1976;

Người đại diện theo ủy quyền của chị G: Chị Trần Thị Minh Tr, sinh năm 1974;

3.2. Chị Trần Thị Minh T, sinh năm 1983.

Cùng địa chỉ: Số 165, tổ 3, ấp 4, xã A H, huyện B, tỉnh G.

3.3. Anh Nguyễn Hồng T, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Số 179, tổ 5, ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Chị Trần Thị Minh K, sinh năm 1980;

Địa chỉ nơi làm việc: Số 405, QL1A, ấp H, thành phố V, tỉnh V.

4. *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn T là nguyên đơn; chị Trần Thị Minh Tr và anh Trần Minh P là bị đơn; chị Trần Thị Minh G và chị Trần Thị Minh T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Nguyệt X trình bày:* Di sản của cụ Trần Văn H (cha ruột ông Trần Văn T) để lại, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/3/1995 gồm thửa 993 diện tích 5.500m² đất vườn và thửa 994, diện tích 8.148m² đất lúa hiện các bên đang tranh chấp, ngoài ra cụ H không còn để lại di sản nào khác. Tháng 12/1995, cụ H chết. Năm 1996, phần đất trên được ông B và ông T thỏa thuận, giao cho ông Trần Văn T quản lý, sử dụng một phần đất ruộng diện tích 3.829,6m², phần đất ruộng còn lại giao cho ông Trần Văn B quản lý, sử dụng. Đối với phần đất vườn thì ông T giao cho ông B tạm sử dụng chưa chia.

Năm 2000 ông B chết, số đất của ông B quản lý, sử dụng gồm một phần đất ruộng và toàn bộ phần đất vườn được giao cho chị Trần Thị Minh Tr. Năm 2005, chị Tr giao cho anh Trần Minh P quản lý khoảng 3.000m² đất vườn.

Ông B có vợ là bà Nguyễn Thị A (đã chết năm 2012) có năm người con gồm: Trần Minh P, Trần Thị Minh Tr, Trần Thị Minh G, Trần Thị Minh T và Trần Thị Minh K.

Năm 2005, chị Tr phá toàn bộ cây trồng trên đất để trồng cây mới nhưng ông T không cho vì thửa đất 993, 994 cụ H chưa chia thừa kế cho ông, còn trước đây ông nhận phần đất ruộng canh tác chỉ thỏa thuận tạm thời.

Do cụ H không để lại di chúc, ông Trần Văn T yêu cầu được chia thừa kế theo pháp luật như sau: Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông B là chị Trần Thị Minh Tr, anh Trần Minh P, Trần Thị Minh K, Trần Thị Minh T và Trần Thị Minh G chia cho ông T 1/2 số đất vườn là 2.912,3m² và 1/2 số đất ruộng 4.437,7m² do ông T đã nhận trước 3.829,6m² đất ruộng nên ông T yêu cầu nhận

thêm 608,1m² đất ruộng. Vị trí phần đất yêu cầu là từ mé sông rạch X kéo thẳng phía sau giáp kênh thủy lợi, một cạnh giáp phần đất ông Nguyễn Văn Th và bà Trần Thị Đ theo sơ đồ đo đạc của Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C ngày 03/3/2021.

Về cây trồng trên đất, ông T đồng ý trả giá trị theo giá do Hội đồng định giá đã định. Đối với căn nhà mà chị Tr đang ở ông T không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với các vật kiến trúc khác thì ông T yêu cầu chị Tr di dời, không đồng ý hỗ trợ việc di dời.

Đối với việc chị Tr và anh P yêu cầu chia di sản của cụ H cho các thành viên trong hộ và chị Tr yêu cầu nhận 1/3 đối với phần của cụ H được chia thì ông T không đồng ý vì thửa đất 993, 994 là di sản của cụ H để lại, không phải tài sản chung trong hộ.

Bị đơn chị Trần Thị Minh Tr trình bày: Chị thống nhất với lời trình bày của ông T về quan hệ huyết thống. Phần đất đang tranh chấp gồm thửa 993, 994 có nguồn gốc thuê của địa chủ. Sau chiến tranh gia đình ông B cùng cụ Trần Văn H về canh tác, đến ngày 30/3/1995 thì cụ H đại diện gia đình kê khai đăng ký và được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm thửa 993 diện tích 5.500m² và thửa 994 diện tích 8.148m², tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Ngoài hai thửa đất này thì cụ H không để lại di sản nào khác. Lúc cấp giấy thì các thành viên trong hộ cụ H gồm: Trần Văn H, Trần Văn B, Trần Minh P, Trần Thị Minh Tr, Trần Thị Minh K.

Chị Tr ở chung với cụ H và ông B từ nhỏ đến lớn trên phần đất này. Cụ H chết vào ngày 02/12/1995, sau khi cụ H chết, phần đất này do ông B và chị Tr trực tiếp canh tác, quản lý. Ông B chết vào năm 2000, chị Tr tiếp tục canh tác, quản lý đất. Năm 2001, chị Tr có chia cho ông T diện tích khoảng 4.000m² đất ruộng thuộc thửa 994 để canh tác nhưng thực tế ông T cho người khác mượn đến năm 2016 thì bỏ trống tới nay. Năm 2005, chị Tr có chia cho anh P diện tích khoảng 3.000m² đất vườn, hiện anh P đang trồng cây ăn trái.

Hiện tại, ngoài phần diện tích 3.000m² đất vườn chia cho anh P, đất vườn còn lại do chị Tr canh tác. Đối với đất ruộng thì chị Tr mới trồng một số cây dừa, mít trên bờ đê, phần dưới ruộng thì trồng cỏ nuôi dê.

Trong quá trình sử dụng đất chị Tr có bỏ ra 01 lượng vàng 24K để chuộc 01 công đất mà ông B đã cố lúc còn sống.

Nay chị Tr không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của ông T.

Chị Tr yêu cầu chia phần đất tranh chấp thuộc thửa 993 và 994 do cụ Trần Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra làm bốn phần bằng nhau cho các thành viên trong hộ gồm cụ Trần Văn H, ông Trần Văn B, anh Trần Minh P và chị Trần Thị Minh Tr mỗi người một phần.

Phần tài sản của cụ H được chia, chị Tr yêu cầu được hưởng 1/3 di sản vì chị bỏ nhiều công sức giữ gìn đất và nuôi dưỡng cụ H, phần di sản còn lại chị Tr đồng ý chia thừa kế theo pháp luật cho ông T và ông B.

Đối với phần diện tích đất cho ông Trần Văn T được chia mà trên đất có cây trồng thì ông T có nghĩa vụ trả giá trị cây trồng cho chị Tr.

Đối với di sản mà ông B được hưởng thì chị Tr không yêu cầu chia trong vụ án này, đồng ý để sau này các con ông B sẽ tự thỏa thuận phân chia.

Đối với phần 01 lượng vàng 24Kara mà trước đây chị Tr bỏ ra để chuộc 01 công đất thì chị Tr rút lại yêu cầu, chị Tr không yêu cầu trong vụ án này.

- Chị Tr đại diện theo ủy quyền cho chị Trần Thị Minh G trình bày: Chị G thống nhất nội dung trình bày của chị Tr, chị G không yêu cầu chia tài sản chung trong hộ và không yêu cầu chia di sản của ông B để lại.

Bị đơn anh Trần Minh P trình bày: Anh P thống nhất theo lời trình bày của chị Tr về di sản của cụ H để lại thừa đất 993, 994 là tài sản chung trong hộ. Cụ H và cụ Giỏi có hai người con là Trần Văn B và Trần Văn T. Lúc nhỏ anh P ở với cụ H, ông B tại phần đất tranh chấp đến khoảng năm 1981 thì chuyển qua G sinh sống nhưng vẫn tới lui phụ giúp và canh tác đất. Năm 2005 anh được chị Tr chia 3.000m² đất vườn và anh trồng cây ăn trái như mít, măng cầu ta cho đến nay.

Nay anh P không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của ông T.

Anh P yêu cầu chia phần di sản của cụ H để lại thuộc thừa 993 và 994 thành 5 phần bằng nhau cho các thành viên trong hộ gồm Cụ Trần Văn H, ông Trần Văn B, anh Trần Minh P, chị Trần Thị Minh Tr và chị Trần Thị Minh K. Anh P yêu cầu được hưởng 1/5 trong tổng diện tích tranh chấp.

Anh P chỉ đồng ý chia theo pháp luật cho ông Trần Văn T đối với 01 phần di sản của cụ H để lại.

Nếu Tòa án chia đất cho ông T mà trên đất có cây trồng của anh thì anh P yêu cầu ông T bồi hoàn giá trị cây trồng theo quy định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Minh T, Trần Thị Minh K thống nhất nội dung trình bày của chị Tr về quan hệ huyết thống, không yêu cầu chia tài sản của hộ gia đình vì không sống chung, không có công sức đóng góp. Đối với phần tài sản của ông B được hưởng, anh chị em tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án chia.

Tại bản án sơ thẩm số 28/2021/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Trần Văn T, chị Trần Thị Minh Tr và anh Trần Minh P.

Chia cho ông Trần Văn T diện tích 731.5m² đất (CLN) thuộc thừa 993, tờ bản đồ số 1, vị trí đất được xác định từ các mốc 1 – 2 – 21 – 14 – 1 và 4.456,6m² đất lúa thuộc thừa 994, tờ bản đồ số 1, vị trí đất được xác định từ các mốc 14 – 21 – 22 – 23 – 12 – 13 – 14.

Chia cho chị Trần Thị Minh Tr diện tích 1.463m² đất (CLN) thuộc thừa 993, tờ bản đồ số 1, vị trí đất được xác định từ các mốc 2 – 3 – 22 – 21 – 2 và 1.253,1m²

đất lúa thuộc thửa 994, tờ bản đồ số 1, vị trí đất được xác định từ các mốc 23 – 24 – 11 – 12 – 23.

Chia cho anh Trần Minh P diện tích 1.463,2m² đất (CLN) thuộc thửa 993, tờ bản đồ số 1, vị trí đất được xác định từ các mốc 4 – 5 – 6 – 25 – 4 và 1.254m² đất lúa thuộc thửa 994, tờ bản đồ số 1, vị trí đất được xác định từ các mốc 26 – 6 – 9 – 10 – 26.

Phần di sản của ông Trần Văn B diện tích 2.194,6m² đất (CLN) thuộc thửa 993, tờ bản đồ số 1, vị trí đất được xác định từ các mốc 3 – 4 – 25 – 22 – 3 và 1.879,6m² đất lúa thuộc thửa 994, tờ bản đồ số 1, vị trí đất được xác định từ các mốc 24 – 25 – 26 – 10 – 11 – 24, tạm giao phần diện tích đất này cho chị Trần Thị Minh Tr và anh Trần Minh P quản lý, sử dụng. Sau này những người thừa kế của ông B có thể thỏa thuận hoặc yêu cầu Tòa án phân chia theo quy định pháp luật.

Kèm theo là Biên bản xem xét thẩm định, định giá ngày 03/3/2021 và sơ đồ đo đạc ngày 27/5/2021 của Chi nhánh Văn phòng Đăng lý đất đai huyện C.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Buộc ông Trần Văn T có trách nhiệm thanh toán giá trị cây trồng cho chị Trần Thị Minh Tr trên phần đất mà ông T được chia là 50.238.000 đồng và ông T được quyền quản lý, hưởng hoa lợi số cây trồng nằm trong phần diện tích 731,5m² (CLN) và 4.456,6m² đất lúa.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Đình chỉ yêu cầu của chị Trần Thị Minh Tr đối với 01 (một) lượng vàng 24Kara.

4. Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị A, anh Trần Minh P, chị Trần Thị Minh G, Trần Thị Minh K, Trần Thị Minh T đối với yêu cầu chia phần tài sản của ông B.

5. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Trần Văn T, chị Trần Thị Minh Tr, anh Trần Minh P, Trần Thị Minh G, Trần Thị Minh K, Trần Thị Minh T mỗi người phải chịu 3.378.000 đồng chi phí thẩm định, đo đạc, định giá. Nhưng do ông T đã chi trước 9.972.000 đồng và chị Tr đã chi 10.296.000 đồng nên anh P, chị G, chị K, chị T phải có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông T số tiền 6.594.000 đồng và trả lại cho chị Tr số tiền 6.918.000 đồng.

6. Về án phí: Buộc ông Trần Văn T phải chịu 15.363.700 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần diện tích mình được chia. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.813.700 đồng theo các biên lai thu số 003178 ngày 19/5/2008 và

biên lai số 005708 ngày 11/5/2011 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông T phải nộp tiếp 8.550.000 đồng.

Anh Trần Minh P phải chịu 9.664.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần diện tích mình được chia.

Chị Trần Thị Minh Tr phải chịu 9.664.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần diện tích mình được chia.

Anh Trần Minh P, Trần Thị Minh Tr, Trần Thị Minh G, Trần Thị Minh K, Trần Thị Minh T phải liên đới chịu 14.496.350 đồng (án phí đối với phần diện tích đất mà ông B được chia), mỗi người phải chịu 2.899.270 đồng, làm tròn 2.899.000 đồng.

Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà các đương sự đã nộp, cụ thể:

Chị Tr đã nộp 1.750.000 đồng theo các biên lai thu số 0002842 ngày 01/7/2020 và biên lai số 0008185 ngày 20/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị Tr còn phải nộp tiếp 10.813.600 đồng

Anh P đã nộp 350.000 đồng theo các biên lai thu số 008898 ngày 24/11/2008 và biên lai số 0002931 ngày 27/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Anh P phải nộp tiếp 12.213.600 đồng.

Chị K đã nộp 1.462.000 đồng theo các biên lai thu số 008897 ngày 24/11/2008 và biên lai số 005707 ngày 10/5/2011 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị K còn phải nộp tiếp 1.437.000 đồng.

Chị G đã nộp 50.000 đồng theo biên lai thu số 008894 ngày 24/11/2008 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị G còn phải nộp tiếp 2.849.000 đồng.

Chị T đã nộp 50.000 đồng theo biên lai thu số 008895 ngày 24/11/2008 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị T còn phải nộp tiếp 2.849.000 đồng.

Đối với tiền tạm ứng án phí 50.000 đồng mà bà Nguyễn Thị A đã nộp sẽ được trừ trực tiếp vào số tiền án phí mà anh Trần Minh P, Trần Thị Minh Tr, Trần Thị Minh G, Trần Thị Minh K, Trần Thị Minh T phải nộp trên.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

- Sau khi xét xử sơ thẩm:

+ Ngày 08/6/2021, nguyên đơn ông Trần Văn T kháng cáo một phần bản án, ông xác định di sản là của cụ H để lại không phải là tài sản chung của hộ nên yêu cầu sơ thẩm, yêu cầu được chia thừa kế $\frac{1}{2}$ di sản của cụ H để lại; yêu cầu được miễn tiền án phí do là người cao tuổi.

+ Ngày 10/6/2021, bị đơn chị Trần Thị Minh Tr kháng cáo yêu cầu ông Trần Văn T trả lại diện tích 3829,6m² đất lúa nhập lại thành tài sản chung trong hộ để chia làm 4 phần, riêng phần di sản của cụ H thì yêu cầu được hưởng 1/3 là công sức giữ gìn di sản và nuôi dưỡng cụ H; yêu cầu ông T trả lại công sức tôn tạo, bồi đắp trên phần đất mà ông T được hưởng. Đối với cây trồng không có định giá mà ông T được chia tại vị trí nào thì yêu cầu ông T phải chịu chi phí di dời hoặc phải bồi thường bằng giá trị thực tế.

+ Ngày 11/6/2021, bị đơn anh Trần Minh P kháng cáo yêu cầu ông Trần Văn T trả lại diện tích 3829,6m² đất lúa nhập vào tài sản chung trong hộ để chia làm 4 phần, phần của cụ H chia thừa kế theo pháp luật; yêu cầu ông T trả lại công sức khai hoang, tôn tạo, san lấp trên phần đất ông T được hưởng.

+ Ngày 10/6/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Minh G kháng cáo yêu cầu ông Trần Văn T trả lại diện tích 3829,6m² đất lúa nhập lại thành tài sản chung trong hộ để chia làm 4 phần, lấy ¼ của cụ H chia thừa kế theo pháp luật; yêu cầu ông T trả lại công sức tôn tạo, bồi đắp trên phần đất mà ông T được hưởng; yêu cầu xem xét lại chi phí thẩm định và đo đạc vì chị G là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan của ông Trần Văn B.

+ Ngày 15/6/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Minh T kháng cáo yêu cầu ông Trần Văn T trả lại diện tích 3829,6m² đất lúa nhập lại thành tài sản chung trong hộ để chia làm 4 phần, lấy ¼ của cụ H chia thừa kế theo pháp luật; yêu cầu ông T trả lại công sức tôn tạo, bồi đắp trên phần đất mà ông T được hưởng; yêu cầu xem xét lại chi phí thẩm định và đo đạc vì chị T là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan của ông Trần Văn B.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn ông Trần Văn T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

+ Bị đơn anh Trần Minh P, bị đơn chị Trần Thị Minh Tr và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Minh G, Trần Thị Minh T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Thái Quang T trình bày: Nguồn gốc đất là của cụ H có từ trước năm 1975, được nguyên đơn và các bị đơn thừa nhận nên việc cụ H kê khai đăng ký là được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho cụ H, không phải là tài sản chung của hộ gia đình mà là của cá nhân cụ H. Vì quá trình sử dụng không có mua thêm diện tích đất nào khác nên cụ H chết không để lại di chúc thì di sản của cụ H được chia thừa kế theo pháp luật cho hai người con của cụ H thuộc hàng thừa kế thứ nhất là ông B và ông T mỗi người được hưởng ½, các con của ông B được hưởng phần của ông B. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý giải quyết vụ việc để giải quyết phúc thẩm đến trước thời điểm nghị án. Hội đồng phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về việc giải quyết phúc thẩm vụ việc. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều không có căn cứ để chấp nhận. Vì tài sản này do nhà nước cấp cho hộ gia đình. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì trong hộ của cụ H có cụ H, ông B, anh P, chị Tr nên những người này có chung quyền sử dụng đất. Sau đó, ông B đã giao cho ông T diện tích 3829,6m² đất lúa để

sử dụng, các thành viên trong hộ biết nhưng không có tranh chấp. Vì thế, quyền sử dụng đất còn lại được chia cho bốn người, phần của cụ H được chia thừa kế theo pháp luật cho ông T và ông B. Đối với ông T kháng cáo xin miễn tiền án phí do người cao tuổi là có căn cứ vì ông T trên 60 tuổi thuộc trường hợp được miễn tiền án phí theo quy định. Do đó, Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Chấp nhận một phần kháng cáo của ông T về việc miễn án phí do ông là người cao tuổi; Không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 28/2021/ST-DS ngày 28/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện C về phần án phí đối với ông T.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 31/5/2022, chị Trần Thị Minh T có đơn xin vắng mặt. Anh Nguyễn Hồng T, chị Trần Thị Minh K đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên căn cứ khoản 3 Điều 298 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn T yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T là được chia thừa kế diện tích 2.912,3m² (CLN) thuộc thửa 993 và 4.437,7m² đất lúa thuộc thửa 994, yêu cầu được miễn nộp tiền án phí vì ông T là người cao tuổi thuộc đối tượng miễn án phí theo quy định;

Xét kháng cáo của bị đơn anh Trần Minh P, bị đơn chị Trần Thị Minh Tr, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Minh G và Trần Thị Minh T yêu cầu ông Trần Văn T trả lại diện tích 3829,6m² đất lúa nhập lại thành tài sản chung trong hộ để chia làm 4 phần, lấy ¼ tài sản của cụ H chia thừa kế theo pháp luật; yêu cầu ông T trả lại công sức khai hoang, tôn tạo, san lấp trên phần đất ông T được hưởng.

Đối với chị Tr yêu cầu yêu cầu được hưởng 1/3 trong phần cụ H được chia vì chị Tr có nhiều công sức giữ gìn di sản và nuôi dưỡng cụ H. Đối VỚI cây trồng không có định giá mà ông T được chia tại vị trí nào thì yêu cầu ông T phải chịu chi phí di dời hoặc phải bồi thường bằng giá trị thực tế; yêu cầu ông T trả lại công sức tôn tạo, bồi đắp trên phần đất mà ông T được hưởng.

Đối với chị G và chị T yêu cầu xem xét lại chi phí thẩm định và đo đạc.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Các đương sự đều thống nhất: Cụ H (chết năm 1996) và cụ Đặng Thị Giỏi (chết năm 1957) không để lại di chúc, có hai người con là Trần Văn B (đã chết) và Trần Văn T, ngoài ra không còn người con nào khác nên xác định những người có quyền hưởng di sản thừa kế của cụ H chỉ có ông B và ông T là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất.

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ Trần Văn H. Quá trình sử dụng đất, cụ H đã kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/3/1995. Giấy chứng nhận cấp cho hộ Trần Văn H. Kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến trước khi chết, cụ H biết là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình nhưng cụ H không có ý kiến hoặc yêu cầu CO' quan có thẩm quyền điều chỉnh lại để cấp cho cá nhân cụ H mà cụ H mặc nhiên thừa nhận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình. Vì vậy, có đủ căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp là cấp cho hộ gia đình của cụ H.

[2.2] Về thành viên gia đình cụ H tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cụ H sống chung với ông B, chị Tr, anh P và cùng quản lý, sử dụng đất chung. Đối với chị K cũng sống chung với cụ H nhưng chị K còn nhỏ, không cùng quản lý và sử dụng đất chung với các thành viên trong hộ gia đình, việc này được chị K thừa nhận.

[2.3] Đối với ông T mặc dù là con của cụ H nhưng ông T không phải là thành viên trong hộ gia đình cụ H, vì thực tế qua lời khai của chính ông T và bà X xác định: Ông T không sống chung với cụ H và không trực tiếp quản lý, sử dụng đất tại thời điểm cấp giấy.

Tại khoản 29 Điều 3 Luật đất đai 2013 quy định: “Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất”.

Như vậy, thành viên trong hộ cụ H có bốn người có chung quyền sử dụng đất gồm cụ H, ông B, chị Tr và anh P.

[2.4] Tại Điều 212 Bộ luật Dân sự quy định sở hữu chung của các thành viên gia đình:

1. Tài sản của các thành viên gia đình cùng sống chung gồm tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên và những tài sản khác được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan.

Tuy nhiên, trong quá trình quản lý, sử dụng đất đã có sự thay đổi. Qua lời khai của nguyên đơn, bị đơn xác định quá trình quản lý, sử dụng thửa đất 993, 994 như sau: Khi cụ H chết vào năm 1996 thì phần đất ruộng đã được ông T và ông B thỏa thuận, chia cho ông T sử dụng khoảng 4000m² (đo thực tế 3.829,6m²) đất ruộng, phần còn lại ông B quản lý, sử dụng hết phần đất ruộng và vườn.

[2.5] Như vậy, từ năm 1996 ông T nhận phần đất ruộng để canh tác tính đến thời điểm ông T gửi đơn yêu cầu và được UBND xã A hòa giải ngày 16/12/2007 thì ông T đã quản lý, sử dụng 3.829,6m² đất ruộng thuộc thửa 994 xuyên suốt mà phía bị đơn cũng như người liên quan khác không có ý kiến hoặc tranh chấp gì. Điều này chứng tỏ một phần thửa đất 994 đã được các thành viên trong hộ cụ H là ông B, anh P, chị Tr thống nhất chia cho ông T sử dụng 3.829,6m².

Năm 2000, sau khi ông B chết thì đất ruộng và vườn chị Tr tiếp tục quản lý, sử dụng. Năm 2005, chị Tr giao cho anh P canh tác 3000m² đất vườn.

[2.6] Từ những phân tích trên, có đủ cơ sở xác định diện tích đất tranh chấp còn lại do chị Tr và anh P đang quản lý là tài sản chung của hộ gia đình. Do cụ H đã chết nên phần tài sản của cụ H trong khối tài sản chung là di sản thừa kế của cụ H để lại. Do đó, ông T cho rằng toàn bộ đất tranh chấp do ông T, chị Tr và anh P đang quản lý là di sản của cụ H để lại là không có căn cứ. Còn chị Tr, anh P, chị G, chị T cho rằng 3.829,6m² nêu trên vẫn còn là tài sản chung của hộ gia đình cũng không có căn cứ. Vì vậy không chấp nhận kháng cáo của ông T, chị Tr, anh P, chị G và chị T.

[3] Như vậy, tài sản tranh chấp được xác định như sau: Đối với diện tích 3.829,6m² các thành viên trong hộ gia đình đã chia cho ông T thì công nhận cho ông T được sử dụng diện tích 3.829,6m² đất ruộng. Đối với tài sản chung còn lại của hộ gia đình gồm: 5.013,6m² đất ruộng và 5852,3m² đất vườn được chia cho bốn thành viên (cụ H, ông B, chị Tr và anh P), mỗi người được sử dụng 1253,4m² đất ruộng và 1.463m² đất vườn (CDK).

[3.1] Do cụ H chết không để lại di chúc nên căn cứ các Điều 650 và 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, di sản cụ H để lại được chia kế thừa theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất là các con của cụ H là ông Trần Văn B và ông Trần Văn T, mỗi người được hưởng: 626,7m² đất lúa và 731,5m² đất vườn. Như vậy, ông T được quyền sử dụng đất 4.456m² đất lúa và 731,5m² đất vườn (CDK); chị Tr được quyền sử dụng đất 1253,4m² đất ruộng và 1.463m² đất vườn (CDK), anh P được chia 1253,4m² đất ruộng và 1.463m² đất vườn (CDK). về vị trí đất được giao: Ông T được nhận phần đất ruộng và vườn từ mé sông rạch X đến kênh thủy lợi giáp đất của ông Nguyễn Văn Th và bà Trần Thị Đ, giáp đất của ông T là đất của chị Tr được giao, giáp đất của chị Tr là đất của ông B được giao (do những người thừa kế của ông B nhận) giáp đất của ông B là đất của anh P được giao. Phần đất của anh P giáp đất của ông Nguyễn Văn Út và ông Nguyễn Văn Tho. Việc xét xử như trên của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp quy định pháp luật.

[3.2] Đối với chị Tr kháng cáo cho rằng mình bỏ công sức quản lý, giữ gìn di sản và nuôi dưỡng cụ H lúc còn sống nên yêu cầu được hưởng 1/3 di sản của cụ H để lại, Hội đồng xét thấy: Chị Tr sống chung với cụ H, ông B nên là thành viên hộ gia đình cụ H. Còn di sản của cụ H để lại mặc dù chị Tr quản lý nhưng không tôn tạo gì vì mục đích sử dụng đất vẫn là đất ruộng và đất vườn. Trong quá trình canh tác thì chị Tr cũng đã trồng cây ăn trái và chăn nuôi để tạo thu nhập riêng cho cá nhân chị Tr, nên không chấp nhận yêu cầu này của chị Tr.

[3.3] Đối với phần đất được giao cho ông B, chị Tr có trồng cây. Ông B được sử dụng đất thì ông B có nghĩa vụ trả tiền giá trị cây trồng cho chị Tr theo Hội đồng định giá đã định, nên không chấp nhận kháng cáo của chị Tr.

Đối với ông B đã chết nên phần của ông B sẽ được chia cho vợ và con ông B là bà Nguyễn Thị A (chết) và các con gồm anh Trần Minh P, chị Trần Thị Minh Tr, chị Trần Thị Minh G, chị Trần Thị Minh T, chị Trần Thị Minh K. Tuy nhiên, do không có đương sự nào yêu cầu chia phần di sản của ông B nên Tòa án cấp sơ thẩm sẽ tạm giao phần diện tích 2.194,6m² đất vườn và 1.879,6m² đất lúa mà ông B được chia cho

anh Trần Minh P và chị Trần Thị Minh Tr quản lý. Sau này nếu những người con của ông B không tự thỏa thuận được và có yêu cầu chia di sản của ông B thì có thể khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ kiện khác là có căn cứ.

[4] Tuy nhiên, phần đất chia cho ông T hiện nay do chị Trần Thị Minh Tr đang quản lý nên cần buộc chị Tr giao phần đất ruộng và vườn cho T được quyền sử dụng.

Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông T nhưng không buộc chị Tr giao đất cho ông T được quyền sử dụng là không đảm bảo cho việc thi hành án. Vì vậy, cần sửa án sơ thẩm về cách tuyên án.

[5] Đối với phần di sản của ông B được chia thì những người thừa kế của ông B phải chịu chi phí đo đạc, thẩm định và định giá theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy không chấp nhận kháng cáo của chị G và chị T.

[6] Về án phí: Ông T kháng cáo yêu cầu được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm do ông là người cao tuổi (trên 60 tuổi). Hội đồng xét xử xét thấy ông T sinh năm 1955 đã trên 60 tuổi. Vì vậy, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27 và Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông T được miễn án phí theo quy định. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T, ông T được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Xét Đ diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; chấp nhận một phần kháng cáo của ông T sửa án sơ thẩm về án phí là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận do bản án sơ thẩm bị sửa nên ông Trần Văn T, chị Trần Thị Minh Tr, chị Trần Thị Minh G, anh Trần Minh P và chị Trần Thị Minh T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 91, 92, 147, 235, 273 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 102, Điều 212, Điều 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự;

Căn khoản 29 Điều 3 Luật đất đai; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T; không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị Minh Tr, anh Trần Minh P, chị Trần Thị Minh T và chị Trần Thị Minh G.

- Sửa án sơ thẩm về án phí.

1. Chia cho ông Trần Văn T diện tích 731.5m² đất (CLN) thuộc thửa 993, tờ bản đồ số 1, vị trí đất được xác định từ các mốc 1 – 2 – 21 – 14 – 1 và 4.456,6m² đất lúa thuộc thửa 994, tờ bản đồ số 1, vị trí đất được xác định từ các mốc 14 – 21 – 22 – 23 – 12 – 13 – 14 (do chị Trần Thị Minh Tr đang quản lý); chị Tr có trách nhiệm giao phần đất ruộng và vườn nêu trên cho ông T được quyền sử dụng.

Chia cho chị Trần Thị Minh Tr diện tích 1.463m² đất (CLN) thuộc thửa 993, tờ bản đồ số 1, vị trí đất được xác định từ các mốc 2 – 3 – 22 – 21 – 2 và 1.253,1m² đất lúa thuộc thửa 994, tờ bản đồ số 1, vị trí đất được xác định từ các mốc 23 – 24 – 11 – 12 – 23.

Chia cho anh Trần Minh P diện tích 1.463,2m² đất (CLN) thuộc thửa 993, tờ bản đồ số 1, vị trí đất được xác định từ các mốc 4 – 5 – 6 – 25 – 4 và 1.254m² đất lúa thuộc thửa 994, tờ bản đồ số 1, vị trí đất được xác định từ các mốc 26 – 6 – 9 – 10 – 26.

Phần di sản của ông Trần Văn B diện tích 2.194,6m² đất (CLN) thuộc thửa 993, tờ bản đồ số 1, vị trí đất được xác định từ các mốc 3 – 4 – 25 – 22 – 3 và 1.879,6m² đất lúa thuộc thửa 994, tờ bản đồ số 1, vị trí đất được xác định từ các mốc 24 – 25 – 26 – 10 – 11 – 24, tạm giao phần diện tích đất này cho chị Trần Thị Minh Tr và anh Trần Minh P quản lý, sử dụng. Sau này những người thừa kế của ông B có thể thỏa thuận hoặc yêu cầu Tòa án phân chia theo quy định pháp luật.

Kèm theo là Biên bản xem xét thẩm định, định giá ngày 03/3/2021 và sơ đồ đo đạc ngày 26/5/2021 của Chi nhánh Văn phòng Đăng lý đất đai huyện C.

Các đương sự có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Buộc ông Trần Văn T có trách nhiệm thanh toán giá trị cây trồng cho chị Trần Thị Minh Tr trên phần đất mà ông T được chia là 50.238.000 đồng và ông T được quyền quản lý, hưởng hoa lợi số cây trồng nằm trong phần diện tích 731,5m² (CLN) và 4.456,6m² đất lúa.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Đình chỉ yêu cầu của chị Trần Thị Minh Tr đối với 01 (một) lượng vàng 24Kara.

4. Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị A, anh Trần Minh P, chị Trần Thị Minh G, Trần Thị Minh K, Trần Thị Minh T đối với yêu cầu chia phần tài sản của ông B.

5. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Trần Văn T, chị Trần Thị Minh Tr, anh Trần Minh P, Trần Thị Minh G, Trần Thị Minh K, Trần Thị Minh T mỗi người phải chịu 3.378.000 đồng chi phí thẩm định, đo đạc, định giá. Nhưng do ông T đã chi trước 9.972.000 đồng

và chị Tr đã chi 10.296.000 đồng nên anh P, chị G, chị K, chị T phải có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông T số tiền 6.594.000 đồng và trả lại cho chị Tr số tiền 6.918.000 đồng.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn T được miễn án phí. Ông T nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.813.700 đồng theo các biên lai thu số 003178 ngày 19/5/2008 và biên lai số 005708 ngày 11/5/2011 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Anh Trần Minh P phải chịu 9.664.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Trần Thị Minh Tr phải chịu 9.664.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Trần Minh P, Trần Thị Minh Tr, Trần Thị Minh G, Trần Thị Minh K, Trần Thị Minh T phải liên đới chịu 14.496.350 đồng (án phí đối với phần diện tích đất mà ông B được chia), mỗi người phải chịu 2.899.270 đồng, làm tròn 2.899.000 đồng.

Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà các đương sự đã nộp, cụ thể:

Chị Tr đã nộp 1.750.000 đồng theo các biên lai thu số 0002842 ngày 01/7/2020 và biên lai số 0008185 ngày 20/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị Tr còn phải nộp tiếp 10.813.600 đồng.

Anh P đã nộp 350.000 đồng theo các biên lai thu số 008898 ngày 24/11/2008 và biên lai số 0002931 ngày 27/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Anh P phải nộp tiếp 12.213.600 đồng.

Chị K đã nộp 1.462.000 đồng theo các biên lai thu số 008897 ngày 24/11/2008 và biên lai số 005707 ngày 10/5/2011 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị K còn phải nộp tiếp 1.437.000 đồng.

Chị G đã nộp 50.000 đồng theo biên lai thu số 008894 ngày 24/11/2008 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị G còn phải nộp tiếp 2.849.000 đồng.

Chị T đã nộp 50.000 đồng theo biên lai thu số 008895 ngày 24/11/2008 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị T còn phải nộp tiếp 2.849.000 đồng.

Đối với tiền tạm ứng án phí 50.000 đồng mà bà Nguyễn Thị A đã nộp sẽ được trừ trực tiếp vào số tiền án phí mà anh Trần Minh P, Trần Thị Minh Tr, Trần Thị Minh G, Trần Thị Minh K, Trần Thị Minh T phải nộp trên.

- Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Văn T được miễn án phí. Chị Trần Thị Minh Tr, anh Trần Minh P, chị Trần Thị Minh G và chị Trần Thị Minh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai 015630 ngày 11/6/2021 do chị Tr đã nộp số tiền 300.000 đồng; biên lai số 015632 ngày 11/6/2021 do anh P đã nộp số tiền 300.000 đồng; biên lai số 015631 ngày 11/6/2021 do chị G số tiền 300.000 đồng đã nộp; biên lai số 015638 ngày 15/6/2021 do chị T đã nộp số tiền 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Tường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đường sự;
- Lưu: VT,HSVA,TDS (N).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký và đóng dấu)
Nguyễn Thị T